TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – CÀ MAU,** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 342/2026/HNGĐ-ST
Ngày 13 – 7 – 2026
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Lâm Hoài Ân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Văn Nhận.

2. Ông Trần Minh Út.

- Thư ký phiên toà: Ông Bùi Vũ Phong – Là Thư ký Toà án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau.

Ngày 13 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 579/2026/TLST - HNGĐ ngày 02 tháng 6 năm 2026 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 581/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thu H, sinh năm 1980; Căn cước công dân số 096180012864, cấp ngày 09/08/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; Địa chỉ: Ấp 6, xã Khánh B, tỉnh Cà Mau (xin vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Mai Văn V (tên thường gọi: Mai Việt A), sinh năm 1975; Căn cước công dân số 096075007015, cấp ngày 18/11/2021, nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH; Địa chỉ: Ấp 6, xã Khánh B, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Nguyễn Thu H và anh Mai Văn V (tên thường gọi: Mai Việt A) tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1998, nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, chị H cho rằng giữa vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên thường xuyên cải nhau. Hiện chị và anh V đã sống ly thân từ 05 năm nay, chị cũng không còn tình cảm với anh V nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh V.

Về con chung là Mai Duy Thanh, sinh ngày 22/7/1998 và Mai Chí Được, sinh ngày 11/9/2008. Hiện cháu Thanh đã trưởng thành nên chị Nguyễn Thu H không đặt ra yêu cầu gì. Riêng cháu Được, chị H giao cho anh Mai Văn V nuôi và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, chị Nguyễn Thu H khai giữa chị và anh V tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung, chị Nguyễn Thu H khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đồng thời, do bận công việc nên chị H xin vắng mặt trong các phiên họp, hòa giải và xét xử cho đến khi kết thúc vụ án.

Đối với anh Mai Văn V (bị đơn) tuy đã được Thông báo, triệu tập hợp lệ nhưng anh không đến Toà, cũng không gửi văn bản để nêu ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng, nguyên đơn đã có lời khai và có đề nghị Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt, riêng bị đơn vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị xin vắng mặt của nguyên đơn và tiến hành đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau từ năm 1998 đến nay tuy đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo luật định nên căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì việc kết hôn trên không được đăng ký theo quy định là không có giá trị pháp lý.

Mặc dù, bị đơn không trực tiếp đến Tòa cũng không gửi ý kiến bằng văn bản để phản bác hoặc phản tố đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng do hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức, nên quan hệ hôn nhân giữa các đương sự không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Do đó, yêu cầu về hôn nhân của nguyên đơn được chấp nhận.

[2] Về con chung là Mai Duy Thanh, sinh ngày 22/7/1998 và Mai Chí Được, sinh ngày 11/9/2008. Hiện cháu Thanh đã trưởng thành, nguyên đơn không đặt ra yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Riêng cháu Được, nguyên đơn tự nguyện giao cho bị đơn nuôi và không cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy, việc giao con cho cha hoặc mẹ trực tiếp trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng cần căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, tuy bị đơn vắng mặt và không có ý kiến gì về việc nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên nhưng quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn xác định không đủ điều kiện để nuôi con nên tự nguyện giao con cho bị đơn nuôi. Hơn nữa, hiện cháu Được đang chung sống với bị đơn đã ổn định vì vậy, để hạn chế đến mức thấp nhất việc ảnh hưởng tâm lý, cuộc sống của con nên tiếp tục giao cháu Được cho bị đơn chăm sóc, nuôi dưỡng là hợp lý. Riêng việc cấp dưỡng nuôi con, do bị đơn không có ý kiến nên không đề cập xem xét.

[3] Về tài sản chung, các đương sự tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về nợ chung, nguyên đơn khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, nguyên đơn phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 14, 53, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 144, 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân, không công nhận vợ chồng giữa chị Nguyễn Thu H và anh Mai Văn V (Mai Việt A).

- Về con chung là Mai Duy Thanh, sinh ngày 22/7/1998 và Mai Chí Được, sinh ngày 11/9/2008. Hiện cháu Thanh đã thành niên, nên không đặt ra xem xét. Riêng cháu Được, tiếp tục giao cho anh Mai Văn V chăm sóc, nuôi dưỡng và không đặt ra trách nhiệm chị Nguyễn Thu H cấp dưỡng nuôi con.

Chị H được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở.

- Về tài sản chung, chị Nguyễn Thu H và anh Mai Văn V tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung, chị Nguyễn Thu H khai không có nên không đặt ra xem xét.

- Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình, chị Nguyễn Thu H phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Ngày 02/6/2026, chị H đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai số 0007120 được đối trừ, chuyển thu sung quỹ Nhà nước.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Lâm Hoài Ân